TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Z** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2018/HNGĐ-ST
Ngày : 09 – 5 – 2018
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Z, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ
2. Ông Đỗ Sơn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Z.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Z tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Z xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 457/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T.N.S, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: tổ 23, ấp H, xã K, huyện Z, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà T.T.M, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã B, huyện Z, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 10 năm 2017, nguyên đơn ông S trình bày như sau: Năm 1999, ông S và bà M chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Chung sống đến năm 2006 thì ông S bị bắt và chấp hành án 07 năm tù tại trại giam Định Thành. Đến năm 2010, bà M bỏ nhà đi. Năm 2013, ông S ra tù và có kêu bà M về chung sống lại nhưng bà M không về và đi cho đến nay. Nay ông S xin ly hôn với bà M. Quá trình chung sống, ông S và bà M có 02 con chung tên Trương Thị Trúc Phương, sinh ngày 16/7/2003 và Trương Thị Út Tú, sinh ngày 19/7/2005. Ông S yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, bà M đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Z phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông S thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn bà M vắng mặt trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Ông S và bà M chung sống với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn là không đúng quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Xét thấy, thời gian sau khi ông S chấp hành án xong, trở về chung sống nhưng bà M không đồng ý, cả hai sống ly thân đã lâu, ông S giữ yêu cầu xin ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà M.

+ Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Thị Trúc Phương, sinh ngày 16/7/2003 và Trương Thị Út Tú, sinh ngày 19/7/2005. Hiện các con đang sống với ông S và yêu cầu tiếp tục nuôi hai con; nguyện vọng của hai con là được sống với ông S. Đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên 02 con chung tên Trương Thị Trúc Phương, sinh ngày 16/7/2003 và Trương Thị Út Tú, sinh ngày 19/7/2005 cho ông S trực tiếp nuôi. Về cấp dưỡng cho con, ông S không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng theo quy định của pháp luật;

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà M; yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con. Về quan hệ tài sản chung, quan hệ nợ chung: Không có.

- Bị đơn chị M: Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã B, huyện Z, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Z thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Bà M đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án;

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà M chung sống vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, ông S và bà M chung sống với nhau như vợ chồng, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Đồng thời, thời gian Tòa án giải quyết vụ án, bà M vắng mặt trong thời gian giải quyết vụ án, tại biên bản xác minh ngày 05/01/2018 bà Nguyễn Thị Năm là bà nội của chị M cung cấp thông tin là giữa ông S và bà M đã ly thân khoảng hơn 04 năm nay, bà M đi làm thỉnh thoảng có về thăm nhà, không quan tâm về cuộc sống vợ chồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T.N.S với bà T.T.M.

- Về quan hệ con chung: Thời gian chung sống, ông S trình bày có 02 con chung với bà M, con chung tên Trương Thị Trúc Phương, sinh ngày 16/7/2003 và Trương Thị Út Tú, sinh ngày 19/7/2005. Ông S yêu cầu trực tiếp nuôi, hiện con đang do ông S trực tiếp nuôi, nguyện vọng các con muốn sống chung với ông S, ông S đảm bảo điều kiện nuôi con, các con được học tập đầy đủ. Vì lợi ích của con chung, đảm bảo ổn định cuộc sống, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi hai con chung của ông S, giao 02 con chung cho ông S trực tiếp nuôi, ông S không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con chung nên không xem xét. Ông S cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà M thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0017323 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Khoản 1, khoản 2 Điều 81; Khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T.N.S với bà T.T.M.

- Về quan hệ con chung: Ông T.N.S được trực tiếp nuôi con chung tên Trương Thị Trúc Phương, sinh ngày 16/7/2003 và Trương Thị Út Tú, sinh ngày 19/7/2005. Ông S không yêu cầu bà M cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông S cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà M thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông T.N.S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0017323 ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND.AG;
- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- Đương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Anh